

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ DỊCH VỤ SPRSTEP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ DỊCH VỤ SPRSTEP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SPRSTEP MEDIA AND SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SPRSTEP MEDIA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109855010

**3. Ngày thành lập:** 13/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 21, Tòa nhà Capital Tower, Số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934653465

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                  | 4649     |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơle, cầu dao, cầu chì); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp; | 4659     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                              | 4669        |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230(Chính) |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Ủy thác xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính.<br>(Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) | 8559        |
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học<br>+ Tư vấn giáo dục<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9000 |
| 15. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9511 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9512 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9521 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9522 |
| 19. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9523 |
| 20. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9524 |
| 21. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201 |
| 22. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 23. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ công nghệ thông tin</p> <p>+Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.</p> <p>+Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</p> <p>+Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.</p> <p>+Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.</p> <p>+Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.</p> <p>+Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.</p> <p>+Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.</p> <p>+Đào tạo công nghệ thông tin.</p> <p>Dịch vụ phần mềm:</p> <p>+Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;</p> <p>+Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;</p> <p>+Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;</p> <p>+Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;</p> <p>+Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;</p> <p>+Dịch vụ tích hợp hệ thống;</p> <p>+Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</p> <p>+Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm;</p> <p>(đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p> | 6209 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6311 |
| 25. | Cổng thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                               | 6399 |
| 27. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động Tư vấn đầu tư<br>(loại trừ "Các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng") | 6619 |
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư                                                                                                                                           | 6810 |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                | 6820 |
| 30. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 31. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 33. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420 |
| 34. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;                                                                                                                                                                                                     | 7490 |
| 35. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 36. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 37. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1812 |
| 38. | Sao chép bản ghi các loại<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                       | 1820 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá và các hàng hóa và dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                              | 4774 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                             | 4783 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                          | 4784 |
| 42. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                     | 4785 |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                             | 4789 |
| 44. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử;                                                                                                                                        | 4791 |
| 45. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510 |
| 47. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                      | 5590 |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                  | 5610 |
| 49. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                | 5621 |
| 50. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể;                                                                                                                 | 5629 |
| 51. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                        | 5630 |
| 52. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm                                                                                                                                                                                        | 5820 |
| 53. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình (không bao gồm sản xuất phim điện ảnh);                                                                 | 5911 |
| 54. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 55. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim video                                                                                                                   | 5913 |
| 56. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm;                                                                                                                                                                     | 5920 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập Internet<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội<br>Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng<br>Hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng<br>Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;<br>Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng | 6190 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 59. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);                                                                                                                                                                   | 7810 |
| 60. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);                                                                                                                                                                                                                              | 7820 |
| 61. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>(không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);                                                                                                                                                                                                                      | 7830 |
| 62. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 63. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 64. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 65. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211 |
| 66. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 67. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 68. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 69. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4761 |
| 72. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4762 |
| 73. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4763 |
| 74. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4764 |
| 75. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 76. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động đấu giá và các hàng hóa và dịch vụ Nhà nước cấm)         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 400.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN DŨNG | Phòng 3012A Tòa A2 chung cư Vinhomes Gardenia, đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 80.000     | 800.000.000           | 20,000    | 186720433                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                                                              | Tổng số                   | 80.000     | 800.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |                       |                                                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ THANH XUÂN | 2112A Park 10 Times City, Số 20 ngõ 13 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 50,000 | 001185031402 |
|   |                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                              | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 50,000 |              |
|   |                       |                                                                                                              |                           |         |               |        |              |
| 3 | BÙI MẠNH HÀ           | Park 7 Times City, Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 120.000 | 1.200.000.000 | 30,000 | 037081002811 |
|   |                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                       |                                                                                                              | Tổng số                   | 120.000 | 1.200.000.000 | 30,000 |              |
|   |                       |                                                                                                              |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001185031402

Ngày cấp: 11/12/2019

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *2112A Park 10 Times City, Số 20 ngõ 13 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *2112A Park 10 Times City, Số 20 ngõ 13 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội